

**DANH SÁCH THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI VÀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QL17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUẾ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 6)**

Địa điểm: Thôn Tiên Đình, Đông La xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC				Diện tích thu hồi (m ²)						Ghi chú														
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Đất giao cho hộ (m ²)	UBND xã (m ²)	Đất giao ổn định của hộ gia đình			Đất UBND xã quản lý				Tổng diện tích thu hồi													
											Trong chi giới	Ngoài chi giới	Cộng	Giao khoán	Không giao khoán	Cộng															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19													
1	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Giáp Văn Bách)	Tiền Đình	36	215	4.273,2	TSN (LUC)	21	1350	204		432,6			432,6				-	Nhận CN, SDC												
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Giáp Văn Dự)						21	1349	116																		Nhận CN, SDC				
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Nguyễn Thị Nhận)						21	1347	76																				Nhận CN, SDC		
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Giáp Thị Phú)						21	1660	136																				432,6	Nhận CN, SDC	
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Nguyễn Văn Hùng)						21	1374	52																					Nhận CN, SDC	
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Nguyễn Văn Cộng)						21	1375	42																						Nhận CN, SDC
	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh (GCN Nguyễn Văn Hiến)						21	1376	72																						Nhận CN, SMK
2	Nguyễn Thị Lý là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Cộng	Tiền Đình	36	153	136,9	LUC	21	1215	136		25,7	111,2	136,9				-	136,9	SDC, cử người đại diện												

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC				Diện tích thu hồi (m ²)						Ghi chú									
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Đất giao cho hộ (m ²)	UBND xã (m ²)	Đất giao ổn định của hộ gia đình			Đất UBND xã quản lý				Tổng diện tích thu hồi								
											Trong chi giới	Ngoài chi giới	Cộng	Giao khoán	Không giao khoán	Cộng										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19								
3	Giáp Văn Tuyển Vợ: Nguyễn Thị Tứ (GCN Ngô Thị Hằng)	Tiền Đình	36	107	117,3	LUC	21	1114	76		94,1	23,2	117,3				-	117,3	Nhận CN, SDC							
	Giáp Văn Tuyển Vợ: Nguyễn Thị Tứ (GCN Giáp Thị Phù)		36	108	249,8	LUC	21	1116	246		63,3		63,3				-	63,3	Nhận CN, SDC							
4	Nguyễn Văn Đại Vợ: Nguyễn Thị Toàn (GCN Giáp Thành Đô)	Tiền Đình	30	442	163,9	BHK	21	604	88		122,2	41,7	163,9				-	163,9	Nhận CN, SDC							
	21						606	72																	Nhận CN, SDC	
	30		468	220,2	BHK	21	605	178		61,5	61,5							-	61,5	Nhận CN, SDC						
						21	620	42																Nhận CN, SDC		
	36		85	468,8	LUC	21	991	184		72	424,2	44,6	468,8						-	468,8	Phiếu giao ruộng					
						21	993	326																		
5	Giáp Văn Dinh (đã chết) Vợ: Hoàng Thị Thi (đại diện) (GCN Nguyễn Văn Lan)	Tiền Đình	30	490	421,7	BHK	21	767	92		393,5	28,2	421,7					-	421,7	Nhận CN, SDC, cử người đại diện						
	21						768	194																		Nhận CN, SDC, cử người đại diện
	21						643	100																		

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC				Diện tích thu hồi (m ²)						Ghi chú				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Đất giao cho hộ (m ²)	UBND xã (m ²)	Đất giao ổn định của hộ gia đình			Đất UBND xã quản lý				Tổng diện tích thu hồi			
											Trong chi giới	Ngoài chi giới	Cộng	Giao khoán	Không giao khoán	Cộng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
6	Giáp Văn Hồng Vợ: Nguyễn Thị Tâm (GCN Giáp Văn Cát)	Tiền Đình	30	491	192,6	BHK	21	771	179		159,0	33,6	192,6				-	192,6	Nhận CN, SDC		
	Giáp Văn Hồng Vợ: Nguyễn Thị Tâm (GCN Giáp Văn Quảng-chét)		30	515	329,4	BHK	21	769	164		307,5	21,9	329,4				-	329,4	SĐC, HĐCN		
	Giáp Văn Hồng Vợ: Nguyễn Thị Tâm (GCN Nguyễn Thị Quế)		21	770	128																
7	Lương Xuân Hành (UBND xã)	Đông La	30	275	94,0	LUC	14	1571		90			-	88,5			88,5	88,5	HĐGK		
	Lương Xuân Hành (GCN: Giáp Văn Thuyết)		22	1178	111,4	LUC	14	767	112		4,0	107,4	111,4				-	111,4	Nhận CN, SDC, cử người đại diện		
8	Giáp Văn Thiệp Vợ: Nguyễn Thị Bắc (UBND xã)	Đông La	30	349	93,3	LUC	21	1675		20.170				16,9			16,9	16,9	HĐGK		
			30	324	105,4	TSN	21	1675							68,4			68,4	68,4	HĐGK	
			30	327	70,1	LUC	21	1675								23,3			23,3	23,3	HĐGK
			30	330	104,6	TSN	21	1675								33,9			33,9	33,9	HĐGK
			30	276	209,1	LUC	21	1675								4,1			4,1	4,1	HĐGK
	UBND xã	Đông La	30	344	154,6	BHK	14	1667		6.784				42,4			42,4	42,4	UBND xã		
			30	345	48,3	BHK	14	1667		6.784				3,0			3,0	3,0	UBND xã		
Tổng					7.564,6	-	623,0	36.230,0	3.015,0	33.900,0	2.087,6	411,8	2.499,4	280,5	-	280,5	2.779,9				

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUÊ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 6)

Địa điểm: Thôn Đông La, Tiền Đình xã Quê Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2012					Hộ gia đình, cá nhân										Hỗ trợ khi thu hồi đất địa phương quản lý (LUC, BHK: 50000 đ/m ² ; TSN: 38000đ/m ² ; CLN: 45000đ/m ²)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)		Loại đất	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²), chia ra:		Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình (đồng)			
					Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới		Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân	UBND	Bồi thường đất (LUC, BHK: 50.000 đ/m ² ; NTS: 38.000 đ/m ²)	Chi phí đầu tư vào đất còn lại (50% giá đất nông nghiệp cùng loại)	Hoa màu trên đất (9.500 đ/m ²)	Ồn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 đ/m ²)	Đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm (bằng 3 lần giá BT đất theo QĐ của UBND tỉnh)	Đào tạo nghề khi thu hồi trên 70% định xuất giao ruộng (đồng)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh	Tiền Đình	36	215	432,6	-	TSN (LUC)	432,6		21.630.000			4.326.000	64.890.000		90.846.000		90.846.000	
2	Nguyễn Thị Lý (thừa kế)	Tiền Đình	36	153	25,7	111,2	LUC	136,9		6.845.000		1.300.550	1.369.000	20.535.000		30.049.550		30.049.550	
3	Giáp Văn Tuyền Vợ: Nguyễn Thị Tứ	Tiền Đình	36	107	94,1	23,2	LUC	117,3		5.865.000		1.114.350	1.173.000	17.595.000		25.747.350		25.747.350	
			36	108	63,3	-	LUC	63,3		3.165.000		601.350	633.000	9.495.000		13.894.350		13.894.350	
4	Nguyễn Văn Đại Vợ: Nguyễn Thị Toàn	Tiền Đình	30	442	122,2	41,7	BHK	163,9		8.195.000			1.639.000	24.585.000		34.419.000		34.419.000	
			30	468	61,5	-	BHK	61,5		3.075.000			615.000	9.225.000		12.915.000		12.915.000	
			36	85	424,2	44,6	LUC	468,8		23.440.000			4.688.000	70.320.000		98.448.000		98.448.000	
5	Hoàng Thị Thi (Văn bản thỏa thuận cử người đại diện)	Tiền Đình	30	490	393,5	28,2	BHK	421,7		21.085.000		4.006.150	4.217.000	63.255.000		92.563.150		92.563.150	
6	Giáp Văn Hồng Vợ: Nguyễn Thị Tâm	Tiền Đình	30	491	159,0	33,6	BHK	192,6		9.630.000		1.829.700	1.926.000	28.890.000		42.275.700		42.275.700	
			30	515	307,5	21,9	BHK	329,4		16.470.000		3.129.300	3.294.000	49.410.000		72.303.300		72.303.300	
7	Lương Xuân Hành (UBND xã)	Đông La	30	275	88,5	-	LUC		88,5		2.212.500	840.750			3.053.250	4.425.000		7.478.250	

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2012					Hộ gia đình, cá nhân										Hỗ trợ khi thu hồi đất địa phương quản lý (LUC, BHK: 50000 d/m ² ; TSN: 38000d/m ² ; CLN: 45000d/m ²)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)		Loại đất	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²), chia ra:		Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình (đồng)			
					Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới		Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân	UBND	Bồi thường đất (LUC, BHK: 50.000 d/m ² ; NTS: 38.000 d/m ²)	Chi phí đầu tư vào đất còn lại (50% giá đất nông nghiệp cùng loại)	Hoa màu trên đất (9.500 d/m ²)	Ôn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 d/m ²)	Đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm (bằng 3 lần giá BT đất theo QĐ của UBND tỉnh)	Đào tạo nghề khi thu hồi trên 70% định xuất giao ruộng (đồng)				
			8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
1	Lương Xuân Hành	Đông La	22	1178	4,0	107,4	LUC	111,4		5.570.000		1.058.300	1.114.000	16.710.000		24.452.300		24.452.300	
8	Giáp Văn Thiệp Vợ: Nguyễn Thị Bắc (UBND xã)	Đông La	30	349	16,9		LUC		16,9		422.500	160.550				583.050	845.000	1.428.050	
			30	324	68,4		TSN		68,4		1.299.600					1.299.600	2.599.200	3.898.800	
			30	327	23,3		LUC		23,3		582.500	221.350				803.850	1.165.000	1.968.850	
			30	330	33,9		TSN		33,9		644.100					644.100	1.288.200	1.932.300	
			30	276	4,1		LUC		4,1		102.500	38.950				141.450	205.000	346.450	
9	UBND xã	Đông La	30	344	42,4		BHK		42,4							0		0	
			30	345	3,0		BHK		3,0								0		0
Tổng					2.368,1	411,8	-	2.499,4	280,5	124.970.000	5.263.700	14.301.300	24.994.000	374.910.000	-	544.439.000	10.527.400	554.966.400	

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SÓM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUÊ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 6)**

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng		Thông tin thửa đất theo BD ĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)				Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm 40.000đ/m2	Tổng kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (đồng)
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)		DT thu hồi trong chỉ giới	DT thu hồi ngoài chỉ giới	Đất UBND xã quản lý	Tổng diện tích thu hồi		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Vũ Đức Dục Vợ: Hà Thị Minh	Tiền Đình	36	215	4.273,2	TSN (LUC)	432,6	-	-	432,6	17.304.000	17.304.000
2	Nguyễn Thị Lý (thừa kế)	Tiền Đình	36	153	136,9	LUC	25,7	111,2	-	136,9	5.476.000	5.476.000
3	Giáp Văn Tuyền Vợ: Nguyễn Thị Tứ	Tiền Đình	36	107	117,3	LUC	94,1	23,2	-	117,3	4.692.000	7.224.000
			36	108	249,8	LUC	63,3	-	-	63,3	2.532.000	
4	Nguyễn Văn Đại Vợ: Nguyễn Thị Toàn	Tiền Đình	30	442	163,9	BHK	122,2	41,7	-	163,9	6.556.000	27.768.000
			30	468	220,2	BHK	61,5	-	-	61,5	2.460.000	
			36	85	468,8	LUC	424,2	44,6	-	468,8	18.752.000	
5	Hoàng Thị Thi (Văn bản thỏa thuận cử người đại diện)	Tiền Đình	30	490	421,7	BHK	393,5	28,2	-	421,7	16.868.000	16.868.000
6	Giáp Văn Hồng Vợ: Nguyễn Thị Tâm	Tiền Đình	30	491	192,6	BHK	159,0	33,6	-	192,6	7.704.000	20.880.000
			30	515	329,4	BHK	307,5	21,9	-	329,4	13.176.000	
7	Lương Xuân Hành (UBND xã)	Đông La	30	275	94,0	LUC	-	-	88,5	88,5	0	4.456.000
	Lương Xuân Hành		22	1178	111,4	LUC	4,0	107,4	-	111,4	4.456.000	
8	Nguyễn Đức Sơn Vợ: Giáp Thị Thắm	Đông La	30	218	93,3	LUC	-	-	16,9	16,9	0	0
Tổng					6.872,5	-	2.087,6	411,8	105,4	2.604,8	99.976.000	99.976.000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUẾ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 6)

Địa điểm: Thôn Tiên Đình, Bình Minh và Đông La xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng		Đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo quy định (đồng)	Hỗ trợ		Bồi thường tài sản trên đất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cộng tổng (đồng)	
			Tờ ĐĐ số	Số thửa	DT thu hồi (m ²)	Loại đất						Bằng 50% đơn giá (đồng)	Bằng 80% đơn giá (đồng)				
1	2		3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	
1	Vũ Đức Dục	Tiên Đình	36	215	432,6	TSN (LUC)	1	Ao thả cá (không tính xây bờ, cống): - Trường hợp đất đào 50%; đắp 50% diện tích mặt nước thu hồi: 432,6 m ² ; sâu 3,0 m.	m ³	1.297,8		18.000		18.688.320		18.688.320	19.834.144
							2	Ao hồ nuôi cá thương phẩm không chuyên canh (trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển)	m ²	136,4		5.200		567.424		567.424	
							3	Xoan loại D _{1,3} từ 5-10 cm	Cây	3		118.000		283.200		283.200	
							4	Xoan loại D _{1,3} từ trên 10-13 cm	Cây	3		123.000		295.200		295.200	
2	Nhữ Thị Thuận Con: Phạm Văn Hùng Phạm Thị Hường (Văn bản thỏa thuận cử người đại diện)	Tiên Đình	36	128	1.085,6	TSN (LUC)	1	Nhãn (tính theo Loại ĐK tán lá): 4 m ≤ F < 5 m.	Cây	1		1.364.000		1.091.200		1.091.200	57.722.656
							2	Xoan: Cây có chiều cao > 3,0 m; D _{1,3} < 5 cm	Cây	7		45.000		252.000		252.000	
							3	Xoan loại D _{1,3} từ 5-10 cm	Cây	5		118.000		472.000		472.000	
							4	Bạch đàn loại D _{1,3} từ 5-10 cm	Cây	20		118.000		1.888.000		1.888.000	
							5	Ao thả cá (không tính xây bờ, cống): - Trường hợp đất đào 50%; diện tích mặt nước thu hồi: 1.085,6 m ² ; sâu 3,0m.	m ³	3.256,8		18.000		46.897.920		46.897.920	
							6	Ao hồ nuôi cá thương phẩm chuyên canh (trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển)	m ²	1.085,6		8.200		7.121.536		7.121.536	

S T T	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Loại tài sản trên đất	ĐV T	Số lượng			Đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo quy định (đồng)	Hỗ trợ		Bồi thường tài sản trên đất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cộng tổng (đồng)
			Tờ BĐ số	Số thửa	DT thu hồi (m ²)	Loại đất							Bằng 50% đơn giá (đồng)	Bằng 80% đơn giá (đồng)			
1	2		3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	
3	Nguyễn Văn Đại (Cây cối trồng trên các thửa 442, 468)	Tiền Đình	30	442; 468	183,7	BHK (LUC)	1	Bưởi: Loại ĐK gốc 5 cm ≤ Φ < 7 cm	Cây	6		1.091.000		5.236.800		5.236.800	21.956.288
							2	Bưởi: Loại ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm	Cây	5		2.027.000		8.108.000		8.108.000	
							3	Na: Loại ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm	Cây	8		821.000		5.254.400		5.254.400	
							4	Mít: Loại ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm.	Cây	6		425.000		2.040.000		2.040.000	
							5	Hồng Xiêm: Loại ĐK gốc 2 cm ≤ Φ < 5 cm.	Cây	1		95.000		76.000		76.000	
							6	Cột điện bê tông có cốt thép (khối bê tông cốt thép mác 200), kích thước: 0,20mx0,20m, cao 3,20m, 3 cột	m ³	0,38		4.040.000		1.241.088		1.241.088	
4	Giáp Văn Thiệp (UBND xã)	Đông La	30	344	154,6	BHK	1	Xoan loại D _{1,3} từ trên 13-<20 cm	Cây	5		163.000	407.500		407.500	407.500	
Tổng												407.500	99.513.088	0	99.920.588	99.920.588	